Số 41 + 42 **Ngày 09 tháng 01 năm 2022**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

24-12-2021 - Nghị định số 119/2021/NĐ-CP quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới. 2

(Đăng từ Công báo số 41 + 42 đến số 43 + 44)

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 119/2021/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2021*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Để thực hiện Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi cho hàng hóa quá cảnh ký ngày 16 tháng 12 năm 1998;

Để thực hiện Hiệp định khung ASEAN về tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải liên quốc gia ký ngày 10 tháng 12 năm 2009;

Để thực hiện Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi vận tải hành khách qua biên giới bằng phương tiện giao thông đường bộ ký ngày 13 tháng 10 năm 2017;

Để thực hiện Hiệp định về tạo thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa và người qua lại biên giới các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng ký ngày 26 tháng 11 năm 1999, được sửa đổi ngày 30 tháng 4 năm 2004 và các Phụ lục, Nghị định thư thực hiện Hiệp định;

Để thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ký ngày 22 tháng 11 năm 1994 và Nghị định thư sửa đổi, Nghị định thư thực hiện Hiệp định;

Để thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ký ngày 23 tháng 4 năm 2009 và Nghị định thư thực hiện Hiệp định;

Để thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 01 tháng 6 năm 1999 và Nghị định thư sửa đổi, Nghị định thư thực hiện Hiệp định;

Để thực hiện Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ ký ngày 17 tháng 01 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ quốc tế, giấy phép liên vận cho đơn vị kinh doanh vận tải và phương tiện; gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của nước ngoài tại Việt Nam tham gia vận chuyển người, hàng hóa giữa Việt Nam với các nước theo quy định của các điều ước quốc tế về vận tải đường bộ qua biên giới mà Việt Nam là thành viên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vận tải đường bộ qua biên giới giữa Việt Nam với các nước theo quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Nghị định này không áp dụng đối với các đối tượng được miễn giấy phép theo quy định của các điều ước quốc tế về vận tải đường bộ qua biên giới mà Việt Nam là thành viên.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đơn vị kinh doanh vận tải gồm: Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng xe ô tô.

2. Phương tiện gồm: Xe ô tô chở người; xe ô tô chở hàng; xe đầu kéo; rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô; xe máy chuyên dùng.

3. Vận tải đường bộ quốc tế là hoạt động vận chuyển người, hàng hóa bằng phương tiện đường bộ giữa một điểm trong lãnh thổ Việt Nam và một điểm ngoài lãnh thổ Việt Nam.

4. Phương tiện thương mại là phương tiện dùng để vận chuyển hàng hóa, hành khách vì mục đích thương mại.

5. Phương tiện phi thương mại là phương tiện của các tổ chức, cá nhân dùng cho mục đích phi thương mại. Phương tiện phi thương mại không áp dụng đối với xe ô tô của các đơn vị kinh doanh chở người trên 09 chỗ.

6. Trường hợp bất khả kháng là trường hợp xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Điều 4. Phạm vi hoạt động của phương tiện

1. Phương tiện được cấp giấy phép liên vận hoạt động theo các tuyến đường và cửa khẩu ghi trong giấy phép. Đối với vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc, phương tiện hoạt động theo các tuyến đường và cửa khẩu ghi trong Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc.

2. Phương tiện không được phép vận chuyển hàng hóa hoặc hành khách giữa hai điểm trong lãnh thổ của một quốc gia thành viên khác; không được phép vận chuyển hàng hóa giữa các điểm trong lãnh thổ của quốc gia quá cảnh.

Điều 5. Quy định chung về giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và giấy phép liên vận

1. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế được cơ quan có thẩm quyền cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện hoạt động vận tải đường bộ quốc tế. Đối với vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc, giấy phép vận tải đường bộ quốc tế được cấp cho xe công vụ và phương tiện vận tải thực hiện vận tải đường bộ qua biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc.

2. Giấy phép liên vận được cơ quan có thẩm quyền cấp cho các phương tiện để thực hiện hoạt động vận tải đường bộ quốc tế.

a) Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện thương mại được phép đi lại nhiều lần, mỗi lần không quá 30 ngày và có thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cấp cho phương tiện thuộc các doanh nghiệp phục vụ các công trình, dự án thực hiện trên lãnh thổ Lào có thời hạn 01 năm và không bị hạn chế về thời gian của mỗi lần, nhưng không quá thời hạn kết thúc công trình, dự án, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên lãnh thổ Lào.

b) Giấy phép liên vận cấp cho phương tiện phi thương mại (không bao gồm phương tiện cứu hỏa, phương tiện cứu thương, phương tiện cứu hộ, phương tiện thực hiện cứu trợ nhân đạo) được phép đi lại một lần và có thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày cấp.

3. Thời hạn của giấy phép liên vận cấp cho phương tiện không được vượt quá niên hạn sử dụng của phương tiện.

Chương II
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VÀ GIẤY PHÉP LIÊN VẬN ASEAN

Điều 6. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN

1. Đối tượng:

Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN được cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải của Việt Nam thực hiện hoạt động vận tải đường bộ quốc tế ASEAN.

2. Thành phần hồ sơ: Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN theo Mẫu số 01 Phụ lục I của Nghị định này.

3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

4. Trình tự, thủ tục:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, đường bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN theo Mẫu số 02 Phụ lục I của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định.

5. Trường hợp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN bị hư hỏng, bị mất, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 7. Thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN khi đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Kinh doanh loại hình vận tải không đúng theo Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN;

b) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;

c) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu đề nghị thu hồi vì lý do vi phạm liên quan đến các hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu tại cửa khẩu, quy định về quản lý hoạt động ở khu vực cửa khẩu;

d) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN và gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan; đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đồng thời thông báo bằng văn bản đến các quốc gia thành viên ASEAN để phối hợp xử lý;

b) Sau khi quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, đơn vị kinh doanh vận tải phải dừng toàn bộ các hoạt động vận tải qua biên giới ASEAN và trong vòng 15 ngày làm việc phải nộp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN và toàn bộ Giấy phép liên vận ASEAN cho cơ quan cấp giấy phép.

Điều 8. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN

1. Đối tượng:

Giấy phép liên vận ASEAN được cấp cho các phương tiện thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các đơn vị kinh doanh vận tải đã được cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN theo Mẫu số 03 Phụ lục I của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh.

3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

4. Trình tự, thủ tục:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, đường bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép liên vận ASEAN theo Mẫu số 04 Phụ lục I của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định.

5. Trường hợp Giấy phép liên vận ASEAN bị hư hỏng, bị mất, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 9. Thu hồi Giấy phép liên vận ASEAN

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thu hồi Giấy phép liên vận ASEAN khi vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện đúng các nội dung ghi trong giấy phép liên vận khi thực hiện hoạt động vận tải liên vận ASEAN;

b) Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận ASEAN trong thời gian 03 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép liên vận;

c) Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận ASEAN từ 03 chuyến trở lên trong thời gian 06 tháng liên tục (chuyến được tính là cả lượt xe đi và về);

d) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;

đ) Phương tiện quá thời hạn tái nhập vào Việt Nam theo quy định, ngoại trừ trường hợp bị thiên tai, tai nạn hoặc lý do bất khả kháng.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép liên vận ASEAN và gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan; đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đồng thời thông báo bằng văn bản đến các quốc gia thành viên ASEAN để phối hợp xử lý;

b) Sau khi quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, đơn vị kinh doanh vận tải phải dừng toàn bộ các hoạt động vận tải qua biên giới ASEAN đối với phương tiện bị thu hồi giấy phép và trong vòng 15 ngày làm việc phải nộp Giấy phép liên vận ASEAN của phương tiện đó cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

Điều 10. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới

1. Đối tượng: Phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại Giấy phép liên vận ASEAN trong trường hợp bất khả kháng.

2. Thẩm quyền gia hạn: Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

3. Thành phần hồ sơ:

a) Giấy đề nghị gia hạn theo Mẫu số 05 Phụ lục I của Nghị định này;

b) Giấy phép liên vận ASEAN (bản chính).

4. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp cho cơ quan có thẩm quyền nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

Chương III
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VÀ GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GMS

Điều 11. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS

1. Đối tượng: Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS được cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải của Việt Nam thực hiện hoạt động vận tải đường bộ quốc tế GMS.

2. Thành phần hồ sơ: Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS theo Mẫu số 01 Phụ lục II của Nghị định này.

3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

4. Trình tự, thủ tục:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, đường bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS theo Mẫu số 02 Phụ lục II của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định.

5. Trường hợp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS bị hư hỏng, bị mất, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 12. Thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thu hồi giấy phép khi đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Kinh doanh loại hình vận tải không đúng theo Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS;

b) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;

c) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu đề nghị thu hồi vì lý do vi phạm liên quan đến các hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu tại cửa khẩu, quy định về quản lý hoạt động ở khu vực cửa khẩu;

d) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS và gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan; đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép đồng thời thông báo bằng văn bản đến các quốc gia thành viên GMS để phối hợp xử lý;

b) Sau khi quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, đơn vị kinh doanh vận tải phải dừng toàn bộ các hoạt động vận tải qua biên giới GMS và trong vòng 15 ngày làm việc phải nộp cho cơ quan cấp giấy phép các giấy tờ sau: Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS và toàn bộ Giấy phép liên vận GMS hoặc Sổ theo dõi tạm nhập phương tiện vận tải (sau đây gọi là sổ TAD) đã được cấp.

Điều 13. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD

1. Đối tượng: Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD được cấp cho các phương tiện thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các đơn vị kinh doanh vận tải đã được cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD theo Mẫu số 03 Phụ lục II của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh.

3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

4. Trình tự, thủ tục:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, đường bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép liên vận GMS theo Mẫu số 04 Phụ lục II hoặc sổ TAD theo Mẫu số 05 Phụ lục II của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định.

5. Trường hợp Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD bị hư hỏng, bị mất, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hoặc sổ TAD theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 14. Thu hồi Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD

1. Cơ quan cấp giấy phép thu hồi Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD khi vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện đúng các nội dung ghi trong giấy phép liên vận hoặc sổ TAD khi thực hiện hoạt động vận tải liên vận GMS;

b) Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận GMS trong thời gian 03 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép liên vận hoặc sổ TAD;

c) Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận GMS từ 03 chuyến trở lên trong thời gian 06 tháng liên tục (chuyến được tính là cả lượt xe đi và về);

d) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;

đ) Phương tiện quá thời hạn tái nhập vào Việt Nam theo quy định, ngoại trừ trường hợp bị thiên tai, tai nạn hoặc lý do bất khả kháng.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD và gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan; đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép đồng thời thông báo bằng văn bản đến các quốc gia thành viên GMS để phối hợp xử lý;

b) Sau khi quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, đơn vị kinh doanh vận tải phải dừng hoạt động vận tải qua biên giới GMS đối với phương tiện bị thu hồi giấy phép và trong vòng 15 ngày làm việc phải nộp Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD của phương tiện đó cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.

Điều 15. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS

1. Đối tượng: Phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD trong trường hợp bất khả kháng.

2. Thẩm quyền gia hạn: Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

3. Thành phần hồ sơ:

a) Giấy đề nghị gia hạn theo Mẫu số 06 Phụ lục II của Nghị định này;

b) Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD (bản chính).

4. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp cho cơ quan có thẩm quyền nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

Chương IV
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Điều 16. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc

Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc là giấy phép được quy định tại Nghị định thư giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về việc thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ký ngày 11 tháng 10 năm 2011 gồm:

1. Giấy phép vận tải loại A: Cấp cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) định kỳ có hiệu lực qua lại nhiều lần trong năm, áp dụng cho phương tiện vận chuyển trên các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước.

2. Giấy phép vận tải loại B: Cấp cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) không định kỳ có hiệu lực một lần đi và về trong năm, áp dụng cho phương tiện vận tải trên các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước và xe công vụ.

3. Giấy phép vận tải loại C: Cấp cho phương tiện vận tải hàng hóa có hiệu lực một lần đi và về trong năm, áp dụng cho phương tiện vận tải trên các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước.

4. Giấy phép vận tải loại D: Cấp cho phương tiện vận tải hàng nguy hiểm và hàng siêu trường, siêu trọng, có hiệu lực một lần đi và về trong năm.

5. Giấy phép vận tải loại E: Cấp cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) định kỳ có hiệu lực qua lại nhiều lần trong năm, áp dụng cho phương tiện vận tải trên các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước.

6. Giấy phép vận tải loại F: Cấp cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) không định kỳ có hiệu lực một lần đi và về trong năm, áp dụng

cho phương tiện vận tải trên các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước và xe công vụ.

7. Giấy phép vận tải loại G: Cấp cho phương tiện vận tải hàng hóa, có hiệu lực một lần đi và về trong năm, áp dụng cho phương tiện vận tải trên các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước.

Điều 17. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam

1. Đối tượng: Giấy phép vận tải loại A, B, C, E, F, G được cấp cho phương tiện của các đơn vị kinh doanh vận tải và xe công vụ của Việt Nam.

2. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép đối với phương tiện thương mại gồm:

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 01 Phụ lục III của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh.

3. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép đối với xe công vụ gồm:

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 02 Phụ lục III của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô;

c) Bản sao thư mời của đối tác phía Trung Quốc nêu rõ tuyến đường, cửa khẩu và thời gian mời (trường hợp bản gốc không có tiếng Việt hoặc tiếng Anh thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt hoặc tiếng Anh);

d) Bản sao quyết định cử đi công tác của cấp có thẩm quyền.

4. Thẩm quyền cấp giấy phép:

a) Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp: Giấy phép vận tải loại E; Giấy phép vận tải loại F, G lần đầu trong năm (năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12);

b) Sở Giao thông vận tải các tỉnh Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh và Sở Giao thông vận tải - Xây dựng Lào Cai cấp: Giấy phép vận tải loại A, B, C; Giấy phép vận tải loại F, G lần thứ hai trong năm.

5. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận tải loại A, B, C, E hoặc F, G lần đầu trong năm:

a) Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp giấy phép theo Mẫu số 03, 04, 05, 07, 08, 09 Phụ lục III của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định;

Sau khi cấp giấy phép vận tải loại F, G lần đầu trong năm, Tổng cục Đường bộ Việt Nam thông báo danh sách phương tiện vận tải đã được cấp giấy phép đến Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh nêu tại khoản 4 Điều này.

6. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận tải loại F, G lần thứ hai trở đi trong năm:

a) Người lái xe hoặc nhân viên của đơn vị kinh doanh vận tải đã được cấp giấy phép lần đầu xuất trình Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô cho Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh nêu tại khoản 4 Điều này;

b) Căn cứ vào danh sách phương tiện vận tải đã được cấp giấy phép lần đầu, Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh nêu tại khoản 4 Điều này thực hiện cấp giấy phép vận tải loại F, G lần thứ hai trở đi trong năm.

7. Trường hợp giấy phép vận tải loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam hết hạn, bị hư hỏng hoặc bị mất, tổ chức, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5 và khoản 6 Điều này.

Điều 18. Giới thiệu đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Việt Nam

1. Giấy phép vận tải loại D do cơ quan quản lý có thẩm quyền của Trung Quốc cấp cho phương tiện của Việt Nam. Trước khi lập hồ sơ đề nghị phía Trung Quốc cấp giấy phép, đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện thủ tục đề nghị giới thiệu như quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

2. Thành phần hồ sơ đề nghị giới thiệu:

a) Giấy đề nghị theo Mẫu số 10 Phụ lục III của Nghị định này;

b) Giấy phép vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (bản sao).

3. Cơ quan giới thiệu: Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

4. Trình tự, thủ tục:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan giới thiệu. Cơ quan giới thiệu tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan giới thiệu hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Tổng cục Đường bộ Việt Nam. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan

giới thiệu thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Tổng cục Đường bộ Việt Nam giới thiệu đơn vị kinh doanh vận tải với cơ quan có thẩm quyền phía Trung Quốc. Trường hợp không giới thiệu, thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan giới thiệu hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định.

Điều 19. Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại D cho phương tiện của Trung Quốc

1. Giấy phép vận tải loại D do cơ quan quản lý có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho phương tiện của Trung Quốc trên cơ sở Giấy giới thiệu của cơ quan có thẩm quyền phía Trung Quốc.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Giấy đề nghị cấp giấy phép vận tải loại D theo Mẫu số 11 Phụ lục III của Nghị định này;

b) Giấy Giới thiệu của cơ quan có thẩm quyền của phía Trung Quốc (bản sao kèm bản dịch có chứng thực các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh đối với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung hoặc tiếng Trung và tiếng Anh);

c) Giấy phép vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp (bản sao);

d) Giấy phép vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm do cơ quan có thẩm quyền của Trung Quốc cấp (bản sao có chứng thực kèm bản dịch có chứng thực các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh đối với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung hoặc tiếng Trung và tiếng Anh);

đ) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (bản sao có chứng thực kèm bản dịch có chứng thực các giấy tờ, văn bản từ tiếng Trung sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh đối với trường hợp bản gốc không có song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung hoặc tiếng Trung và tiếng Anh).

3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

4. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Tổng cục Đường bộ Việt Nam. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện cấp giấy phép theo Mẫu số 06 Phụ lục III của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định.

Điều 20. Thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc khi có vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện đúng các nội dung ghi trong giấy phép khi thực hiện hoạt động vận tải giữa Việt Nam và Trung Quốc;

b) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;

c) Phương tiện quá thời hạn tái nhập vào Việt Nam theo quy định, ngoại trừ trường hợp bị thiên tai, tai nạn hoặc lý do bất khả kháng.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc và gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan; đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép đồng thời thông báo bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền phía Trung Quốc để phối hợp xử lý;

b) Sau khi quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, đơn vị kinh doanh vận tải phải dừng các hoạt động vận tải qua biên giới đối với phương tiện bị thu hồi giấy phép và trong vòng 15 ngày làm việc phải nộp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc của phương tiện đó cho cơ quan cấp giấy phép.

Điều 21. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc

1. Đối tượng: Phương tiện của Trung Quốc quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc nếu có lý do chính đáng được gia hạn 01 lần với thời hạn không quá 10 ngày.

2. Thẩm quyền gia hạn: Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi phương tiện đang lưu hành.

3. Thành phần hồ sơ:

a) Giấy đề nghị gia hạn theo Mẫu số 12 Phụ lục III của Nghị định này;

b) Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc (bản chính).

4. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp cho cơ quan có thẩm quyền nơi phương tiện đang lưu hành;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của Trung Quốc. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

Điều 22. Quy trình đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc

1. Đối tượng đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc:

Đơn vị kinh doanh vận tải có đủ điều kiện theo quy định hiện hành được đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

2. Thành phần hồ sơ đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc:

a) Giấy đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo Mẫu số 13 Phụ lục III của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo Mẫu số 14 Phụ lục III của Nghị định này.

3. Cơ quan quản lý tuyến:

a) Tổng cục Đường bộ Việt Nam thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc đối với các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước;

b) Sở Giao thông vận tải các tỉnh Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh và Sở Giao thông vận tải - Xây dựng Lào Cai thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc đối với các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước.

4. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, đường bưu chính. Sau khi nhận và kiểm tra hồ sơ, cán bộ tiếp nhận cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan quản lý tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan quản lý tuyến thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan quản lý tuyến có văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo Mẫu số 15 Phụ lục III của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan quản lý tuyến thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan quản lý tuyến hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định.

5. Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải đang hoạt động trên tuyến được quyền bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến;

b) Hồ sơ đăng ký bổ sung phương tiện hoặc thay thế phương tiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. Giấy đề nghị đăng ký theo Mẫu số 13 Phụ lục III của Nghị định này;

c) Trình tự thực hiện thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Ngừng hoạt động tuyến, ngừng hoạt động của phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải phải gửi thông báo đến cơ quan quản lý tuyến, bến xe đầu tuyến phía Việt Nam và chỉ được phép ngừng hoạt động sau khi đã niêm yết tại bến xe đầu tuyến phía Việt Nam tối thiểu 10 ngày;

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đề nghị, cơ quan quản lý tuyến thông báo công khai để các đơn vị kinh doanh vận tải khác đăng ký khai thác.

7. Văn bản thông báo khai thác tuyến hết hiệu lực trong trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải không đưa phương tiện vào khai thác trong vòng 60 ngày kể từ ngày có hiệu lực.

Chương V
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VÀ GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO

Điều 23. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào

1. Đối tượng: Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải của Việt Nam đáp ứng quy định tại Điều 19 Nghị định thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 01 Phụ lục IV của Nghị định này;

b) Phương án kinh doanh vận tải theo Mẫu số 02 Phụ lục IV của Nghị định này.

3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Trình tự, thủ tục:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào đến một trong các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép nêu tại khoản 3 Điều này theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, đường bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin hồ sơ vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 03 Phụ lục IV của Nghị định này. Trường hợp không cấp, phải thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định.

5. Trường hợp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào bị hư hỏng, bị mất, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 24. Thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào

1. Cơ quan cấp giấy phép thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào khi đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Kinh doanh loại hình vận tải không đúng theo Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào;

b) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;

c) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu đề nghị thu hồi vì lý do vi phạm liên quan đến các hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu tại cửa khẩu, quy định về quản lý hoạt động ở khu vực cửa khẩu;

d) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào và gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan đồng thời đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép;

b) Sau khi quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, đơn vị kinh doanh vận tải phải dừng toàn bộ các hoạt động vận tải qua biên giới và trong vòng 15 ngày làm việc phải nộp cho cơ quan cấp giấy phép các giấy tờ sau: Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào, toàn bộ Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào đã được cấp.

Điều 25. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào

1. Đối tượng:

Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào được cấp cho phương tiện của các tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật về hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Lào và các quy định của Nghị định thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Việt Nam và Lào.

2. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép đối với phương tiện thương mại gồm:

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 04 Phụ lục IV của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của

Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Bản sao văn bản thông báo khai thác tuyến, văn bản thay thế phương tiện hoặc văn bản bổ sung phương tiện của cơ quan quản lý tuyến và hợp đồng đón trả khách tại bến xe khách ở Việt Nam và bến xe khách hoặc nơi đón trả khách ở Lào (đối với phương tiện kinh doanh tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào).

3. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép đối với phương tiện phi thương mại và phương tiện phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên lãnh thổ Lào:

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 05 Phụ lục IV của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô thuộc quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân;

c) Bản sao quyết định cử đi công tác của cơ quan có thẩm quyền (đối với trường hợp xe công vụ và xe của các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế đi công tác);

d) Bản sao hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh đơn vị đang thực hiện công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào (đối với doanh nghiệp, hợp tác xã phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào).

4. Thẩm quyền cấp giấy phép:

a) Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cho phương tiện của các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan thuộc các bộ, các tổ chức chính trị, xã hội ở trung ương, các cơ quan ngoại giao, cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại

Việt Nam; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu đề nghị cấp tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

b) Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cho phương tiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn địa phương;

c) Sở Giao thông vận tải địa phương nơi có cửa khẩu biên giới giáp với Lào cấp giấy phép cho phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn các tỉnh khác của Việt Nam đi qua cửa khẩu tại địa phương mình quản lý.

5. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 06 Phụ lục IV của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định.

6. Khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào hết hạn hoặc bị hư hỏng, bị mất; tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều này.

Điều 26. Thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào

1. Cơ quan cấp giấy phép thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào khi có vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện đúng các nội dung ghi trong giấy phép liên vận khi thực hiện hoạt động vận tải liên vận giữa Việt Nam và Lào;

b) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;

c) Phương tiện quá thời hạn tái nhập vào Việt Nam theo quy định, ngoại trừ trường hợp bị thiên tai, tai nạn hoặc lý do bất khả kháng.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào và gửi cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan đồng thời đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép;

b) Sau khi quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, đơn vị kinh doanh vận tải phải dừng hoạt động vận tải qua biên giới đối với phương tiện bị thu hồi giấy phép và trong vòng 15 ngày làm việc phải nộp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào của phương tiện đó cho cơ quan cấp giấy phép.

Điều 27. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào

1. Đối tượng: Phương tiện của Lào quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại giấy phép liên vận trong trường hợp bất khả kháng thì được gia hạn 01 lần với thời gian không quá 10 ngày.

2. Thẩm quyền gia hạn: Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

3. Thành phần hồ sơ:

a) Giấy đề nghị gia hạn theo Mẫu số 07 Phụ lục IV của Nghị định này;

b) Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào (bản chính).

4. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp cho cơ quan có thẩm quyền nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc gia hạn bằng văn bản hoặc gia hạn trong giấy phép liên vận. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

Điều 28. Quy trình đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung, thay thế, điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào

1. Đối tượng đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào: Đơn vị kinh doanh vận tải có đủ điều kiện theo quy định hiện hành được đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào.

2. Thành phần hồ sơ đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào:

a) Giấy đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 08 Phụ lục IV của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải, phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 09 Phụ lục IV của Nghị định này.

3. Cơ quan có thẩm quyền quản lý tuyến: Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

4. Trình tự, thủ tục:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, đường bưu chính. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, cán bộ tiếp nhận cập nhật thông tin vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Tổng cục Đường bộ Việt Nam. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 10 Phụ lục IV của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định.

5. Văn bản thông báo khai thác tuyến hết hiệu lực trong trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải không đưa phương tiện vào khai thác trong vòng 60 ngày kể từ ngày có hiệu lực.

6. Tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào phải xuất phát và kết thúc trên lãnh thổ Việt Nam, tại bến xe khách từ loại 01 đến loại 04 hoặc bến xe loại 05 thuộc địa bàn huyện nghèo theo quy định của Chính phủ.

7. Phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào phải có lệnh vận chuyển. Lệnh vận chuyển cấp cho từng chuyến xe lượt đi và lượt về (trường hợp chuyến xe thực hiện trong nhiều ngày), cấp hàng ngày (trường hợp trong ngày thực hiện nhiều chuyến). Lệnh vận chuyển do đơn vị kinh doanh vận tải ban hành theo Mẫu số 11 Phụ lục IV của Nghị định này và phải được đánh số thứ tự theo năm để quản lý.

8. Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định

a) Đơn vị kinh doanh vận tải đang hoạt động trên tuyến được quyền bổ sung hoặc thay thế phương tiện;

b) Hồ sơ đăng ký bổ sung, thay thế phương tiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. Giấy đề nghị đăng ký theo Mẫu số 08 Phụ lục IV của Nghị định này;

c) Trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 4 Điều này.

9. Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào

a) Khi có nhu cầu ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến, đơn vị kinh doanh vận tải phải thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 12 Phụ lục IV của Nghị định này cho cơ quan có thẩm quyền, bến xe đầu tuyến phía Việt Nam và nộp lại thông báo khai thác tuyến, giấy phép liên vận của các phương tiện ngừng khai thác cho cơ quan có thẩm quyền.

Đơn vị kinh doanh vận tải chỉ được phép ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến sau khi đã niêm yết tại bến xe đầu tuyến phía Việt Nam tối thiểu 10 ngày;

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan có thẩm quyền thông báo ngừng khai thác tuyến theo Mẫu số 13 Phụ lục IV của Nghị định này và thông báo công khai để các đơn vị kinh doanh vận tải khác đăng ký khai thác.

10. Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến

a) Trước khi điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến ít nhất 10 ngày, đơn vị kinh doanh vận tải phải thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 14 Phụ lục IV của Nghị định này cho cơ quan có thẩm quyền, bến xe đầu tuyến phía Việt Nam;

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, cơ quan có thẩm quyền thông báo điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến theo Mẫu số 15 Phụ lục IV của Nghị định này.

Chương VI
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ VÀ GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA

Điều 29. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia

1. Đối tượng: Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia được cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải của Việt Nam.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 01 Phụ lục V của Nghị định này;

b) Phương án kinh doanh vận tải theo Mẫu số 02 Phụ lục V của Nghị định này.

3. Thẩm quyền cấp giấy phép: Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

4. Trình tự, thủ tục:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, đường bưu chính;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Tổng cục Đường bộ Việt Nam. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 03 Phụ lục V của Nghị định

này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

d) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định.

5. Khi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia bị hư hỏng, bị mất, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 30. Thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia

1. Cơ quan cấp giấy phép thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia khi đơn vị kinh doanh vận tải vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Kinh doanh loại hình vận tải không đúng theo Giấy phép vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia;

b) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;

c) Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cửa khẩu đề nghị thu hồi vì lý do vi phạm liên quan đến các hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu tại cửa khẩu, quy định về quản lý hoạt động ở khu vực cửa khẩu;

d) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia và gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan; đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép đồng thời thông báo đến cơ quan có thẩm quyền của Campuchia để phối hợp xử lý;

b) Sau khi quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, đơn vị kinh doanh vận tải phải dừng hoạt động vận tải qua biên giới và trong vòng 15 ngày làm việc phải nộp cho cơ quan cấp giấy phép các giấy tờ sau: Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế

giữa Việt Nam và Campuchia; toàn bộ Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia đã được cấp.

Điều 31. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia

1. Đối tượng: Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia được cấp cho phương tiện của các tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật về hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia.

2. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép đối với phương tiện thương mại:

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 04 Phụ lục V của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Bản sao văn bản thông báo khai thác tuyến, văn bản thay thế phương tiện hoặc văn bản bổ sung phương tiện của cơ quan quản lý tuyến và hợp đồng đón trả khách tại bến xe khách ở Việt Nam và bến xe khách hoặc nơi đón trả khách ở Campuchia (đối với phương tiện kinh doanh tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia).

3. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép đối với phương tiện phi thương mại gồm:

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 05 Phụ lục V của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân phải xuất trình thêm bản sao hợp đồng thuê phương tiện;

c) Bản sao quyết định cử đi công tác của cơ quan có thẩm quyền đối với xe công vụ.

4. Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp giấy phép cho các phương tiện sau:

a) Phương tiện thương mại;

b) Phương tiện phi thương mại của các cơ quan trung ương của Đảng, Quốc hội và Chính phủ; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan thuộc bộ, các cơ quan ngoại giao, các tổ chức chính phủ, các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, các tổ chức sự nghiệp ở trung ương.

5. Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp giấy phép liên vận cho phương tiện phi thương mại của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn địa phương.

6. Sở Giao thông vận tải địa phương nơi có cửa khẩu biên giới giáp với Campuchia cấp giấy phép liên vận cho phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn các tỉnh khác của Việt Nam đi qua cửa khẩu tại địa phương mình quản lý.

7. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thực hiện cấp giấy phép theo Mẫu số 06 (đối với phương tiện thương mại) và Mẫu số 07 (đối với phương tiện phi thương

mại) Phụ lục V của Nghị định này. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định.

8. Trường hợp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia hết hạn, bị hư hỏng hoặc bị mất, tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 7 Điều này.

Điều 32. Thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia

1. Cơ quan cấp giấy phép thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia khi có vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện đúng các nội dung ghi trong giấy phép liên vận khi thực hiện hoạt động vận tải liên vận giữa Việt Nam và Campuchia;

b) Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận giữa Việt Nam và Campuchia trong thời gian 03 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép liên vận;

c) Không thực hiện hoạt động vận tải liên vận giữa Việt Nam và Campuchia từ 03 chuyến trở lên trong thời gian 06 tháng liên tục (chuyến được tính là cả lượt xe đi và về);

d) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi;

đ) Phương tiện quá thời hạn tái nhập vào Việt Nam theo quy định, ngoại trừ trường hợp bị thiên tai, tai nạn hoặc lý do bất khả kháng.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia và gửi cho đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan đồng thời đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép;

b) Sau khi quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, đơn vị kinh doanh vận tải phải dừng hoạt động vận tải qua biên giới đối với phương tiện bị thu hồi giấy phép và trong vòng 15 ngày làm việc phải nộp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia của phương tiện đó cho cơ quan cấp giấy phép.

Điều 33. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia

1. Đối tượng: Phương tiện của Campuchia quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại giấy phép liên vận trong trường hợp bất khả kháng thì được gia hạn và mỗi lần gia hạn không quá 10 ngày.

2. Thẩm quyền gia hạn: Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

3. Thành phần hồ sơ:

a) Giấy đề nghị gia hạn theo Mẫu số 08 Phụ lục V của Nghị định này;

b) Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia (bản chính).

4. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp cho cơ quan gia hạn nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của Campuchia. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc gia hạn bằng văn bản hoặc gia hạn trong giấy phép liên vận. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

Điều 34. Quy trình đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia

1. Đối tượng đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia:

Đơn vị kinh doanh vận tải có đủ điều kiện theo quy định hiện hành được đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia.

2. Hồ sơ đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia:

a) Giấy đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 09 Phụ lục V của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 10 Phụ lục V của Nghị định này.

3. Cơ quan có thẩm quyền quản lý tuyến: Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

4. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, đường bưu chính cho cơ quan có thẩm quyền. Sau khi nhận và kiểm tra hồ sơ, cán bộ tiếp nhận cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Tổng cục Đường bộ Việt Nam. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan quản lý tuyến thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 11 Phụ lục V của Nghị định này.

Trường hợp không chấp thuận, cơ quan quản lý tuyến thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định.

5. Văn bản thông báo khai thác tuyến hết hiệu lực trong trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải không đưa phương tiện vào khai thác trong vòng 60 ngày kể từ ngày có hiệu lực.

6. Tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia phải xuất phát và kết thúc (trên lãnh thổ Việt Nam) tại bến xe khách từ loại 01 đến loại 04 hoặc bến xe loại 05 thuộc địa bàn huyện nghèo theo quy định của Chính phủ.

7. Phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia phải có lệnh vận chuyển. Lệnh vận chuyển cấp cho từng chuyến xe lượt đi và lượt về (trường hợp chuyến xe thực hiện trong nhiều ngày), cấp hàng ngày (trường hợp trong ngày thực hiện nhiều chuyến). Lệnh vận chuyển do đơn vị kinh doanh vận tải tự in theo Mẫu số 12 Phụ lục V của Nghị định này. Lệnh vận chuyển phải được đánh số thứ tự theo năm để quản lý.

8. Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định

a) Đơn vị kinh doanh vận tải đang hoạt động trên tuyến được quyền bổ sung hoặc thay thế phương tiện;

b) Hồ sơ đăng ký bổ sung phương tiện hoặc thay thế phương tiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. Giấy đề nghị đăng ký theo Mẫu số 09 Phụ lục V của Nghị định này;

c) Trình tự thực hiện thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều này.

9. Ngừng khai thác tuyến, điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải đang khai thác trên tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia khi không có nhu cầu khai thác

trên tuyến hoặc ngừng phương tiện phải thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 13 Phụ lục V của Nghị định này cho cơ quan có thẩm quyền, bến xe đầu tuyến phía Việt Nam và nộp lại cho Tổng cục Đường bộ Việt Nam thông báo khai thác tuyến, giấy phép liên vận của các phương tiện ngừng khai thác trên tuyến;

Đơn vị kinh doanh vận tải chỉ được phép ngừng hoạt động sau khi đã thông báo tại bến xe đầu tuyến phía Việt Nam tối thiểu 10 ngày;

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đề nghị, cơ quan có thẩm quyền ra văn bản thông báo ngừng khai thác tuyến theo Mẫu số 14 Phụ lục V của Nghị định này và thông báo công khai để các đơn vị kinh doanh vận tải khác đăng ký khai thác.

10. Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến

a) Trước khi điều chỉnh tần suất chạy trên tuyến ít nhất 10 ngày, đơn vị kinh doanh vận tải phải thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 15 Phụ lục V của Nghị định này cho cơ quan có thẩm quyền, bến xe đầu tuyến phía Việt Nam;

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, cơ quan có thẩm quyền ra văn bản thông báo điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến theo Mẫu số 16 Phụ lục V của Nghị định này.

Chương VII
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM, LÀO VÀ CAMPUCHIA

Điều 35. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia

1. Đối tượng: Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia được cấp cho phương tiện của các tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật về hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

2. Thành phần hồ sơ đối với phương tiện thương mại:

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 01 Phụ lục VI của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Bản sao văn bản thông báo khai thác tuyến, văn bản thay thế phương tiện hoặc văn bản bổ sung phương tiện của cơ quan quản lý tuyến và hợp đồng đón trả khách tại bến xe khách ở Việt Nam và bến xe khách hoặc nơi đón trả khách ở Lào, Campuchia (đối với phương tiện kinh doanh tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia).

3. Thành phần hồ sơ đối với phương tiện phi thương mại:

a) Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 02 Phụ lục VI của Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu). Trường hợp phương tiện không thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân thì phải kèm theo tài liệu chứng minh quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân với phương tiện đó (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu);

c) Đối với doanh nghiệp thực hiện công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào hoặc Campuchia thì kèm theo hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh doanh nghiệp đang thực hiện công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh, trên lãnh thổ Lào, Campuchia (bản sao có chứng thực).

4. Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp giấy phép cho các loại phương tiện:

a) Phương tiện thương mại gồm xe vận chuyển hành khách hợp đồng, xe vận chuyển khách du lịch, xe vận tải hàng hóa;

b) Phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị cấp tại Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

5. Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện vận tải hành khách tuyến cố định, phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn địa phương.

6. Sở Giao thông vận tải địa phương nơi có cửa khẩu biên giới giáp với Lào và Campuchia theo Phụ lục của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ, cấp giấy phép cho phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn các tỉnh khác của Việt Nam đi qua cửa khẩu của địa phương mình.

7. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, đường bưu chính. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia theo Mẫu số 03 (đối với phương tiện thương mại) hoặc Mẫu số 04 (đối với phương tiện phi thương mại) Phụ lục VI của Nghị định này. Trường hợp

không cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định.

8. Trường hợp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia bị hư hỏng, bị mất, tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải lập hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 7 Điều này.

Điều 36. Thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia

1. Cơ quan cấp giấy phép thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia khi vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện đúng các nội dung ghi trong Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia;

b) Không thực hiện hoạt động vận tải qua biên giới giữa Việt Nam, Lào và Campuchia trong thời gian 03 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép;

c) Không thực hiện hoạt động vận tải qua biên giới giữa Việt Nam, Lào và Campuchia từ 03 chuyến trở lên trong thời gian 06 tháng liên tục (chuyến được tính là cả lượt xe đi và về);

d) Phương tiện quá thời hạn tái nhập vào Việt Nam theo quy định, ngoại trừ trường hợp thiên tai, dịch bệnh, tai nạn hoặc lý do bất khả kháng;

đ) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào hoặc Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia và gửi cho các tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải, các cơ quan quản lý nhà nước tại cửa khẩu và các cơ quan có liên quan đồng thời đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép;

b) Sau khi quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, đơn vị kinh doanh vận tải phải dừng hoạt động vận tải qua biên giới đối với phương tiện bị thu hồi giấy phép và trong vòng 15 ngày làm việc phải nộp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia của phương tiện đó cho cơ quan cấp giấy phép.

Điều 37. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia

1. Đối tượng: Phương tiện của Lào, Campuchia quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại giấy phép liên vận trong trường hợp bất khả kháng được gia hạn 01 lần với thời gian không quá 10 ngày.

2. Thẩm quyền gia hạn: Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

3. Thành phần hồ sơ:

a) Giấy đề nghị gia hạn theo Mẫu số 05 Phụ lục VI của Nghị định này;

b) Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia (bản chính).

4. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp cho cơ quan gia hạn nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của Lào, Campuchia. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc gia hạn bằng văn bản hoặc gia hạn trong giấy phép liên vận. Trường hợp không gia hạn, cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

Điều 38. Quy trình đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia

1. Đối tượng đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia:

Đơn vị kinh doanh vận tải đáp ứng điều kiện theo quy định hiện hành được đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

2. Thành phần hồ sơ đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia:

a) Giấy đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia theo Mẫu số 06 Phụ lục VI của Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô hoặc bản sao giấy hẹn nhận Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô của cơ quan cấp đăng ký hoặc bản sao từ sổ gốc của Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình thêm bản sao một trong các giấy tờ sau: Hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh;

c) Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia theo Mẫu số 07 Phụ lục VI của Nghị định này;

d) Hợp đồng đối tác giữa đơn vị kinh doanh vận tải Việt Nam với đối tác của Lào và/hoặc Campuchia (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu).

3. Cơ quan có thẩm quyền quản lý tuyến: Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

4. Trình tự, thủ tục:

a) Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, trực tuyến, đường bưu chính. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, cán bộ tiếp nhận cập nhật thông tin vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Tổng cục Đường bộ Việt Nam. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan có thẩm quyền thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định theo Mẫu số 08 Phụ lục VI của Nghị định này và xác nhận vào hợp đồng đối tác của đơn vị kinh doanh vận tải. Trường hợp không cấp, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan có thẩm quyền hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức trực tuyến theo quy định.

5. Văn bản thông báo khai thác tuyến hết hiệu lực trong trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải không đưa phương tiện vào khai thác trong vòng 60 ngày kể từ ngày có hiệu lực.

6. Tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia phải xuất phát và kết thúc trên lãnh thổ Việt Nam, tại bến xe khách từ loại 01 đến loại 04 hoặc bến xe loại 05 thuộc địa bàn huyện nghèo theo quy định của Chính phủ.

7. Phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia phải có lệnh vận chuyển. Lệnh vận chuyển cấp cho từng chuyến xe lượt đi và lượt về (trường hợp chuyến xe thực hiện trong nhiều ngày), cấp hàng ngày (trường hợp trong ngày thực hiện nhiều chuyến). Lệnh vận chuyển do đơn vị kinh doanh vận tải ban hành theo Mẫu số 09 Phụ lục VI của Nghị định này và phải được đánh số thứ tự theo năm để quản lý.

8. Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định

a) Đơn vị kinh doanh vận tải đang hoạt động trên tuyến được quyền bổ sung hoặc thay thế phương tiện;

b) Hồ sơ đăng ký bổ sung, thay thế phương tiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. Giấy đề nghị đăng ký theo Mẫu số 06 Phụ lục VI của Nghị định này;

c) Trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 4 Điều này.

9. Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia

a) Khi có nhu cầu ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến, đơn vị kinh doanh vận tải phải thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 10 Phụ lục VI của Nghị định này cho cơ quan có thẩm quyền, bến xe đầu tuyến phía Việt Nam và nộp lại thông báo khai thác tuyến, ký hiệu phân biệt quốc gia, giấy phép liên vận của các phương tiện ngừng khai thác cho cơ quan có thẩm quyền;

Đơn vị kinh doanh vận tải chỉ được phép ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến sau khi đã niêm yết tại bến xe đầu tuyến phía Việt Nam tối thiểu 10 ngày;

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan có thẩm quyền thông báo ngừng khai thác tuyến theo Mẫu số 11 Phụ lục VI của Nghị định này và thông báo công khai để các đơn vị kinh doanh vận tải khác đăng ký khai thác.

10. Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến

a) Trước khi điều chỉnh tần suất chạy trên tuyến ít nhất 10 ngày, đơn vị kinh doanh vận tải phải thông báo bằng văn bản theo quy định tại Mẫu số 12 Phụ lục VI của Nghị định này cho cơ quan có thẩm quyền, bến xe đầu tuyến phía Việt Nam;

b) Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, cơ quan có thẩm quyền ra văn bản thông báo điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến theo quy định tại Mẫu số 13 Phụ lục VI của Nghị định này.

Chương VIII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 39. Bộ Giao thông vận tải

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan tổ chức thực hiện các quy định tại Nghị định này.

2. Chỉ đạo Tổng cục Đường bộ Việt Nam xây dựng phần mềm quản lý vận tải đường bộ qua biên giới.

Điều 40. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liên quan tổ chức triển khai thực hiện Nghị định theo chức năng, nhiệm vụ.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo cơ quan chuyên môn cấp tỉnh bảo đảm kết nối liên thông phần mềm quản lý vận tải đường bộ qua biên giới với cổng dịch vụ công trực tuyến của Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

Điều 41. Đơn vị kinh doanh vận tải

Thực hiện các quy định của Nghị định này và chấp hành sự thanh tra, kiểm tra trong quá trình thực hiện các quy định của Nghị định này và pháp luật khác có liên quan.

Chương IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

2. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế, giấy phép liên vận đã được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục được thực hiện cho đến khi hết thời hạn hiệu lực của giấy phép.

Điều 43. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Văn Thành

Phụ lục I

CÁC BIỂU MẪU LIÊN QUAN ĐẾN CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ ASEAN VÀ GIẤY PHÉP LIÊN VẬN ASEAN

(Kèm theo Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN
Mẫu số 02	Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN
Mẫu số 03	Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN
Mẫu số 04	Giấy phép liên vận ASEAN
Mẫu số 05	Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam

Mẫu số 01. Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ ASEAN

Kính gửi:.....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Số điện thoại:..... Số Fax/Địa chỉ email:.....

4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số:..... Ngày cấp:.....

Cơ quan cấp: .....

5. Đề nghị..... (cấp/cấp lại*) Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN như sau:

Loại hình hoạt động (ghi rõ một hoặc một số loại hình đề nghị cấp, gồm: vận tải hành khách cố định; vận tải hành khách theo hợp đồng; vận tải khách du lịch bằng xe ô tô hoặc vận tải hàng hóa bằng xe ô tô):

.....

.....

.....

.....

....., ngày... tháng... năm...
Đơn vị kinh doanh vận tải
(Ký tên, đóng dấu)

**** Chú ý:*** Nếu đề nghị cấp lại cần ghi rõ lý do.

Mẫu số 02. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
MINISTRY OF TRANSPORT	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
TỔNG CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
DIRECTORATE FOR ROADS OF VIET NAM	Independence - Freedom - Happiness

GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ ASEAN
ASEAN CROSS-BORDER TRANSPORT PERMIT

Số Giấy phép (Permit No.):.....

1. Cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải (Transport Operator Name):
.....
2. Địa chỉ (Address):.....
.....
3. Số điện thoại (Telephone number):.....
4. Loại hình hoạt động vận tải (Type of transport operation):
.....

Hà Nội, ngày... tháng... năm...
Hanoi,..... (dd/mm/yyyy)
CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
Issuing Authority
(Ký tên, đóng dấu)
(Signature & Official Stamp)

Mẫu số 03. Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP LIÊN VẬN ASEAN

Kính gửi:.....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Số điện thoại:..... Số Fax/Địa chỉ email: .....
4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN số:..... Ngày cấp:.....
Cơ quan cấp:.....
5. Đề nghị cấp Giấy phép liên vận ASEAN cho phương tiện theo danh sách dưới đây:

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Số khung	Số máy	Màu sơn	Thời gian đề nghị cấp phép	Hình thức hoạt động (vận chuyển hàng hóa hay hành khách)	Cửa khẩu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1										
2										
3										
...										

Đối với phương tiện vận chuyển hành khách cố định bổ sung thêm các thông tin sau:
Tuyến:..... đi..... và ngược lại.
Bến đi: Bến xe..... (thuộc tỉnh:..... Việt Nam).
Bến đến: Bến xe..... (thuộc tỉnh:.....).
Cự ly vận chuyển:..... km.
Hành trình tuyến đường:.....

..., ngày... tháng... năm...
Đơn vị kinh doanh vận tải
(Ký tên, đóng dấu)

**** Chú ý:*** Nếu đề nghị cấp lại cần ghi rõ lý do.

Mẫu số 04. Giấy phép liên vận ASEAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

GIẤY PHÉP LIÊN VẬN ASEAN

ASEAN VEHICLE
CROSS-BORDER TRANSPORT PERMIT

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Socialist Republic of Viet Nam

Bộ Giao thông vận tải Việt Nam đề nghị các cơ quan hữu quan cho phép phương tiện này đi lại dễ dàng và hỗ trợ khi cần thiết

The Ministry of Transport of Viet Nam requests relevant agencies to allow the vehicles to operate conveniently and to render the vehicle any assistance as necessary

Mặt sau bìa trước/Back side

Bộ Giao thông vận tải Việt Nam
Ministry of Transport of Viet Nam

GIẤY PHÉP LIÊN VẬN ASEAN

ASEAN VEHICLE
CROSS-BORDER TRANSPORT PERMIT

Số (Permit No.).....
Cấp cho (Issued to):
☐ **Phương tiện thương mại (Commercial vehicle)**
☐ **Phương tiện phi thương mại (Non-Commercial vehicle)**

Trang 1
Page 1

Số đăng ký phương tiện (Vehicle registration Number)
.....
Ký hiệu nhận biết (Distinguishing Sign)

VN

Chi tiết về đơn vị kinh doanh vận tải
Details of Transport Operator

Tên đơn vị (Transport Operator Name):
.....
.....
Địa chỉ (Address):
.....
.....
.....
Số điện thoại (Telephone number):.....
Số Fax/Địa chỉ email (Fax number/Email address):.....
Lĩnh vực hoạt động vận tải (Type of transport operation):
.....
.....
.....
Số giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN (ASEAN Cross-Border Transport Permit No.):.....
Ngày phát hành (Issuing date):.....

Trang 2
Page 2

GHI CHÚ
NOTICES

Giấy phép này có giá trị
This permit is valid
Từ ngày (From):..... (dd/mm/yyyy)
Đến ngày (Until):..... (dd/mm/yyyy)

Cửa khẩu, Vùng/tuyến hoạt động, Nơi đến
Border gate, Operation areas/routes, Destination

Cửa khẩu (Border gate):
.....
.....
.....
Vùng/tuyến hoạt động (Operation areas/routes):
.....
.....
.....
Nơi đến (Destination):
.....
.....
Ngày cấp (Date of issuance):
.....
Issuing Authority
(Signature & Stamp)

Trang 3
Page 3

GHI CHÚ
NOTICES

Giấy phép này được gia hạn
This permit is extended
Đến ngày (Until):..... (dd/mm/yyyy)

Cửa khẩu, Vùng/tuyến hoạt động, Nơi đến
Border gate, Operation areas/routes, Destination

Cửa khẩu (Border gate):
.....
.....
.....
Vùng/tuyến hoạt động (Operation areas/routes):
.....
.....
.....
Nơi đến (Destination):
.....
.....
.....
Ngày cấp (Date of issuance):
.....
Issuing Authority
(Signature & Stamp)

Trang 4
Page 4

Chuyến đi (Trip)	Ngày vào (Date of entry)	Gia hạn đến (Extend until) (nếu có/if any)	Ngày ra (Date of exit)
(1)	(2)	(3)	(4)
- Thời hạn tạm nhập (Duration of temporary admission):..... ngày (days) - Cửa khẩu vào (Entry point):..... - Cửa khẩu ra (Exit point):..... - Tuyến đường (Route):..... Dấu Hải quan Customs seal	Dấu Hải quan Customs seal	Dấu Hải quan Customs seal	Dấu Hải quan Customs seal
- Thời hạn tạm nhập (Duration of temporary admission):..... ngày (days) - Cửa khẩu vào (Entry point):..... - Cửa khẩu ra (Exit point):..... - Tuyến đường (Route):..... Dấu Hải quan Customs seal	Dấu Hải quan Customs seal	Dấu Hải quan Customs seal	Dấu Hải quan Customs seal

Chuyến đi (Trip)	Ngày vào (Date of entry)	Gia hạn đến (Extend until) (nếu có/if any)	Ngày ra (Date of exit)
(1)	(2)	(3)	(4)
- Thời hạn tạm nhập (Duration of temporary admission):..... ngày (days) - Cửa khẩu vào (Entry point):..... - Cửa khẩu ra (Exit point):... - Tuyến đường (Route):..... Dấu Hải quan Customs seal	Dấu Hải quan Customs seal	Dấu Hải quan Customs seal	Dấu Hải quan Customs seal
- Thời hạn tạm nhập (Duration of temporary admission):..... ngày (days) - Cửa khẩu vào (Entry point):..... - Cửa khẩu ra (Exit point):..... - Tuyến đường (Route):..... Dấu Hải quan Customs seal	Dấu Hải quan Customs seal	Dấu Hải quan Customs seal	Dấu Hải quan Customs seal

Chuyến đi (Trip)	Ngày vào (Date of entry)	Gia hạn đến (Extend until) (nếu có/if any)	Ngày ra (Date of exit)
(1)	(2)	(3)	(4)
- Thời hạn tạm nhập (Duration of temporary admission):.... ngày (days) - Cửa khẩu vào (Entry point):.... - Cửa khẩu ra (Exit point):..... - Tuyến đường (Route):..... Dấu Biên phòng Border guards seal	Dấu Biên phòng Border guards seal	Dấu Biên phòng Border guards seal	Dấu Biên phòng Border guards seal
- Thời hạn tạm nhập (Duration of temporary admission):.... ngày (days) - Cửa khẩu vào (Entry point):.... - Cửa khẩu ra (Exit point):..... - Tuyến đường (Route):..... Dấu Biên phòng Border guards seal	Dấu Biên phòng Border guards seal	Dấu Biên phòng Border guards seal	Dấu Biên phòng Border guards seal

Chuyến đi (Trip)	Ngày vào (Date of entry)	Gia hạn đến (Extend until) (nếu có/if any)	Ngày ra (Date of exit)
(1)	(2)	(3)	(4)
- Thời hạn tạm nhập (Duration of temporary admission):..... ngày (days) - Cửa khẩu vào (Entry point):..... - Cửa khẩu ra (Exit point):..... - Tuyến đường (Route):..... Dấu Biên phòng Border guards seal	Dấu Biên phòng Border guards seal	Dấu Biên phòng Border guards seal	Dấu Biên phòng Border guards seal
- Thời hạn tạm nhập (Duration of temporary admission):..... ngày (days) - Cửa khẩu vào (Entry point):... - Cửa khẩu ra (Exit point):..... - Tuyến đường (Route):..... Dấu Biên phòng Border guards seal	Dấu Biên phòng Border guards seal	Dấu Biên phòng Border guards seal	Dấu Biên phòng Border guards seal

Hướng dẫn (Instruction)

1. Sổ giấy phép này bao gồm 50 trang không bao gồm bìa.
This permit contains 50 pages excluding the covers.

2. Khi giấy phép bị mất hoặc không đọc được vì bất cứ nguyên nhân gì, người giữ giấy phép phải yêu cầu cấp giấy phép mới tại cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

When this permit get lost or illegible for any reasons, the holder should request the competent authority to re-issue.

3. Giấy phép này phải xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.
This permit shall be presented to the competent authorities upon request.

4. Giấy phép này chỉ sử dụng cho phương tiện đã được ghi trong giấy và phải được gia hạn trước ngày hết hạn một tháng.
This permit shall be used for the specified vehicle only and shall be extended one month before the expiry date.

Ghi chú (Notices):

Khổ giấy rộng: 105 mm, dài 150 mm
Page size: 105 mm x 150 mm

Mẫu phù hiệu phương tiện vận tải qua biên giới ASEAN

QR code (nếu có)

PHÙ HIỆU PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

QUA BIÊN GIỚI ASEAN

ASEAN VEHICLE CROSS-BORDER PERMIT STICKER

Ngày hết hạn:..... (ngày/tháng/năm)
Date of expiry: ..... (DD/MM/YYYY)
Số giấy phép (Permit No.): .....
Biển số xe (Vehicle plate No.): .....
Số khung xe (Chassis No.): .....
Tổng trọng lượng xe (Gross vehicle weight): ..... Tấn (T)
Tên đơn vị kinh doanh vận tải (Transport operator name):
.....

Chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền (đóng dấu)
Issuing Authority (Official stamp)

Ký hiệu phân biệt quốc gia

Ghi chú: Chữ hoa La-tinh, chữ có chiều cao 80 mm, nét chữ có bề rộng 10 mm, các chữ có màu đen trên một biển nền trắng có dạng hình e-líp với trục chính nằm ngang.

Mẫu số 05. Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIAN LƯU HÀNH CỦA PHƯƠNG TIỆN TẠI VIỆT NAM
REQUEST FOR EXTENSION OF VEHICLE OPERATION PERIOD IN VIET NAM

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải.....
To: Department of Transport of..... province

....

1. Người xin gia hạn (*Applicant Name):*.....

2. Địa chỉ: *(Address)*.....

3. Số điện thoại: *(Telephone number)*..... Số Fax/Địa chỉ email: *(Fax number/Email address)*.....

4. Đề nghị Sở Giao thông vận tải..... gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện vận tải sau: *Kindly request Provincial Transport Department of..... to extend the operation period in Viet Nam for the following vehicle(s):*

- Biển số xe *(Registration number):*.....

- Giấy phép liên vận ASEAN số (ASEAN Vehicle Cross-border Transport Permit number).... được cấp bởi (issued by)..... vào ngày (on the date of)..... (dd/mm/yyyy)

- Ngày hết hạn của giấy phép (Expiry date of transport permit):..... (dd/mm/yyyy)

5. Lý do xin gia hạn (Reason for extension):

.....
.....

(Mô tả lý do không thể về nước theo quy định (describe the reason of unability to timely return to its Home country))

6. Đề nghị gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam trong thời gian..... ngày, từ ngày..... đến ngày.....

Request for extension of vehicle operation period in Viet Nam in..... day(s), from..... (dd/mm/yyyy) until..... (dd/mm/yyyy)

7. Chúng tôi xin cam kết *(We commit):*

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam và các văn bản kèm theo *(To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the request for extension of vehicle operation period in Viet Nam and the attached documents).*

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong các Hiệp định ASEAN *(To comply strictly with all provisions of Viet Nam's Laws as well as the provisions of ASEAN Agreement).*

..., ngày... tháng... năm.....
Place,.....(dd/mm/yyyy)
Người xin gia hạn (Applicant name)
Ký, ghi rõ họ và tên (Signature & full name)
Lái xe, chủ phương tiện hoặc người được ủy quyền
(Driver, vehicle owner or authorized person)

Phụ lục II

CÁC BIỂU MẪU LIÊN QUAN ĐẾN CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ GMS VÀ GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GMS

(Kèm theo Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS
Mẫu số 02	Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS
Mẫu số 03	Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS/sổ TAD
Mẫu số 04	Giấy phép liên vận GMS
Mẫu số 05	Sổ theo dõi Tạm nhập Phương tiện vận tải (sổ TAD)
Mẫu số 06	Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam

Mẫu số 01. Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ GMS

Kính gửi:.....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải: .....

2. Địa chỉ:..... .....

3. Số điện thoại:..... Số Fax/Địa chỉ email:.....

4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số:..... Ngày cấp:.....

Cơ quan cấp: .....

5. Đề nghị..... (cấp/cấp lại*) Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS như sau:

Loại hình hoạt động (ghi rõ một hoặc một số loại hình đề nghị cấp, gồm: vận tải hành khách cố định; vận tải hành khách theo hợp đồng; vận tải khách du lịch bằng xe ô tô hoặc vận tải hàng hóa bằng xe ô tô):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

..., ngày... tháng... năm...
Đơn vị kinh doanh vận tải
(Ký tên, đóng dấu)

**** Chú ý:*** Nếu đề nghị cấp lại cần ghi rõ lý do.

Mẫu số 02. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI MINISTRY OF TRANSPORT **TỔNG CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM** DIRECTORATE FOR ROADS OF VIET NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** Independence - Freedom - Happiness

GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ GMS
GMS ROAD TRANSPORT PERMIT

Số Giấy phép (Permit No.):.....

1. Cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải (Transport Operator Name):
.....
2. Địa chỉ (Address):.....
.....
3. Số điện thoại (Telephone number):.....
4. Loại hình hoạt động vận tải (Type of transport operation):
.....

Hà Nội, ngày... tháng... năm...
Hanoi,.....(dd/mm/yyyy)
CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
Issuing Authority
(*Ký tên, đóng dấu*)
(Signature & Stamp)

Mẫu số 03. Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS/sổ TAD

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GMS/SỔ TAD

Kính gửi:.....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải: .....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:..... Số Fax/Địa chỉ email: .....
4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS số:..... Ngày cấp:.....
Cơ quan cấp:.....
5. Đề nghị cấp Giấy phép liên vận GMS/sổ TAD cho phương tiện theo danh sách dưới đây:

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Số khung	Số máy	Màu sơn	Thời gian đề nghị cấp phép	Hình thức hoạt động (vận chuyển hàng hóa hay hành khách)	Cửa khẩu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1										
2										
3										
...										

Đối với phương tiện vận chuyển hành khách cố định bổ sung thêm các thông tin sau:
Tuyến:..... đi..... và ngược lại.
Bến đi: Bến xe..... (thuộc tỉnh:..... Việt Nam).
Bến đến: Bến xe..... (thuộc tỉnh:.....).
Cự ly vận chuyển:..... km.
Hành trình tuyến đường:.....

..., ngày... tháng... năm...
Đơn vị kinh doanh vận tải
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04. Giấy phép liên vận GMS[1]

National Transport Facilitation Committee

Viet Nam

GMS Road Transport Permit[1]

This document is issued in accordance with Protocol 3 and Article 23 of the Agreement between and among the Governments of the Kingdom of Cambodia, the People's Republic of China, the Laos People's Democratic Republic, the Union of Myanmar, the Kingdom of Thailand, and the Socialist Republic of Viet Nam for Facilitation of Cross - Border Transport of Goods and Passengers.

Permit No.

Distinguishing Nationality Sign	Permit number	Optional Barcode

Type of Permit/Transport Operation[2]:

☐ Scheduled passenger transport

☐ Non-Scheduled passenger transport

☐ Cargo transport

1. Issuing Authority:

1.1. Name:.....

1.2. Address:.....

1.3. Contact Data[3]:.....

2. Beneficiary of the Permit[4]:

2.1. Name:.....

2.2. Address:.....

2.3. Contact Data:.....

2.4. Road Transport Operator's National License Number:..... [5]

3. Particulars for Scheduled Passenger Transport Operations Only:

3.1. Itinerary:.....

3.2. Frequency of operations for the beneficiary:.....

3.3. Maximum Capacity (number of seats/persons):.....

3.4. Other Restrictions:..... [6]

4. Period of Validity: from.....until..... [7]

---

[1] Giấy phép liên vận GMS được ban hành theo Nghị định thư III và Điều 23 của Hiệp định giữa chính phủ Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Liên minh Myanmar, Vương quốc Thái Lan và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về tạo thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa và hành khách qua biên giới. Mẫu giấy phép liên vận GMS chỉ sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh.

5. Allocated Vehicle Registration Number[8]:

	Prime mover/Truck/Bus/Semi- trailer			Prime mover/Truck/Bus/Semi- trailer	
1			5		
2			6		
3			7		
4			8		

Place and date of Issuance:..... Authentication (Seal/Stamp, Signature):

1. Warning: Counterfeiting is a criminal offence. This permit entitles its holder to perform cross-border road transport operations in the GMS region, subject to compliance with national laws of the Host Country, and the other conditions of the Agreement. The transport operator shall keep the original of this permit on board the vehicle at all times during cross-border transport operations for inspection and control purposes by authorities. This permit shall be valid only for the vehicle of which the registration number is entered on the permit form. Except for scheduled passenger transport operations, the Itineraries are restricted to the exit/entry point, routes, and corridors defined in Protocol 1 to the Agreement.

2. Please tick the type of transport operation.

3. Contact data may include: telephone number, fax number, email address, etc.

4. This permit is nominative and non-negotiable and non-transferable.

5. The validity of this permit shall be subject to the validity of the holder's transport operator license.

6. Other restrictions on this type of transport operations flowing from the arrangements on terms and conditions by the Country whose territory is traversed as per Article 5(e) of Protocol 3 to the Agreement.

7. Provided the permit was used before the expiry of its validity date by entering the territory of another GMS country than that of its holder transport operator, it shall remain valid until the completion of the transport operation by the return of the vehicle to its Home Country. A cross - border transport operation shall be completed by the exit of the vehicle from the Host Country territory within a period of 30 days from the date of entry in the Host Country territory. If the transport operator is unable to timely leave the Host Country territory, he/she shall inform the Host Country Competent Authority and may be required to file a request for extension.

8. Type of vehicle should be entered. Only the number(s) entered in the last box prevail(s). If the form has become full within its validity period, the issuing authority shall upon a simple request from its holder forwith replace the original form.

Mẫu số 05. Sổ theo dõi Tạm nhập Phương tiện vận tải (Sổ TAD)

Hiệp định Tạo thuận lợi vận tải người và hàng hoá qua lại biên giới giữa các nước Tiểu vùng Mê Kông mở rộng

Greater Mekong Subregion
Cross-Border Transport Facilitation Agreement

Sổ theo dõi Tạm nhập Phương tiện vận tải

Motor Vehicle
Temporary Admission Document

SPECIMEN

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Socialist Republic of Viet Nam

SPECIMEN

Hiệp định Tạo thuận lợi vận tải người và hàng hoá qua lại biên giới giữa các nước Tiểu vùng Mê Kông mở rộng

Greater Mekong Subregion
Cross-Border Transport Facilitation Agreement

Sổ theo dõi Tạm nhập Phương tiện vận tải

Motor Vehicle
Temporary Admission Document

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Socialist Republic of Viet Nam

SPECIMEN

Bộ Giao thông vận tải

Ministry of Transport

Số Sổ TAD No. _____

Số Giấy phép vận tải đường bộ GMS:
GMS Road Transport Permit No. _____

Sổ theo dõi Tạm nhập Phương tiện vận tải
Tiểu vùng Mê Kông mở rộng

Greater Mekong Subregion
Motor Vehicle
Temporary Admission Document (TAD)

Phương tiện Type of Vehicle:

☐ Phương tiện vận tải hành khách Passenger Transport Vehicle

☐ Phương tiện vận tải hàng hoá Goods Transport Vehicle

_____ / _____

Số đăng ký xe/Năm sản xuất
Vehicle Registration Number/Year of Production

Số đăng ký Sơ-mi rơ mooc (dùng với phương tiện chính)
Semi-Trailer Registration Numbers (For Use With The Main Vehicle)

1.	2.	3.
4.	5.	6.

_____

Ký hiệu phân biệt Distinguishing Sign

SPECIMEN

VN

2

Đặc điểm phương tiện
Particulars of the Vehicle

1. Thông số kỹ thuật Technical Data

Loại phương tiện Vehicle Category _____
Nhãn hiệu Brand _____
Model Model _____
Màu sắc Colour _____
Vị trí Tay lái Steering Wheel ☐ Trái Left ☐ Phải Right

Số máy Engine No. _____
Số khung Chassis No. _____

Kích thước Dimensions
Rộng _____ mm, Dài _____ mm, Cao _____ mm
Width mm, Length mm, Height mm

Số chỗ ngồi Number of Seats _____
Khối lượng toàn bộ tối đa Maximum Gross Weight _____
Khối lượng bản thân Net Weight _____

Giá trị phương tiện (bằng nội tệ tại thời điểm cấp tờ khai)
Vehicle Value (in Local Currency at Time of TAD Issuance)
_____

SPECIMEN

2. Phụ tùng và thiết bị bổ sung (nếu có) *
Additional Articles and Equipment (if Any)*

☐ Phụ tùng Spare Parts
☐ Vật tư bảo dưỡng Maintenance Supplies
☐ Phụ kiện khác Others

* Theo số lượng phù hợp. Đánh dấu vào ô.
In reasonable quantities. Please tick.

3. Dữ liệu bổ sung Additional Data

Tên Doanh nghiệp/chủ sở hữu phương tiện
Name of Company/Vehicle Owner
_____

Số điện thoại di động Mobile Phone _____

Địa chỉ: Address:
Đường/phố Street _____
_____

Thành phố City _____
Quận/huyện County (District) _____
Tỉnh Province _____

SPECIMEN

4. Có giá trị đến _____
Valid Until
Cấp tại _____ Ngày _____
Done At Date

Chữ ký và dấu của cơ quan cấp phép
Signature and Seal of Issuing Authority
_____

Gia hạn thời gian lưu hành
Extension of Validity

Có giá trị đến _____
Valid Until
Cấp tại _____ Ngày _____
Done At Date

Chữ ký và dấu của cơ quan gia hạn
Signature and Seal of Issuing Authority
_____

SPECIMEN

Giới thiệu
Introduction

1. Theo Điều 18 và Phụ lục 8 của Hiệp định GMS CBTA (gọi tắt là "Hiệp định"), Sổ theo dõi Tạm nhập Phương tiện vận tải này (TAD) cho phép phương tiện đã đăng ký được hoạt động vận tải qua biên giới dọc theo các hành lang, tuyến đường và các điểm nhập/xuất cảnh được quy định tại Nghị định thư số 1 của Hiệp định.;
In accordance with Article 18 and Annex 8 of the GMS CBTA (the "Agreement"), this Motor Vehicle Temporary Admission Document (TAD) allows the registered vehicle to operate cross-border transport along the corridors, routes and points of entry and exit designated in Protocol 1 of the GMS CBTA.
2. Nghiêm cấm tẩy xoá, bổ sung hoặc giả mạo bất kỳ điều khoản nào trong sổ này; các vi phạm như vậy sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật;
It is prohibited to erase, add or falsify any terms specified in this TAD. Such offences shall be prosecuted.
3. Trong trường hợp đánh mất sổ này, người có tên trên sổ phải thông báo kịp thời cho cơ quan chức năng gần nhất của Nước chủ nhà. Cơ quan cấp phép của Nước xuất phát gốc phải được thông báo kịp thời.;
In case of loss of this TAD, the holder shall immediately inform the nearest competent authorities of the Host country. The issuing authority of the Home country shall be notified in due course.

SPECIMEN

4. Sổ này chỉ sử dụng cho phương tiện đã được ghi trong sổ và phải được gia hạn trước ngày hết hạn một tháng.
This TAD shall be used for the specified vehicle only and shall be renewed one month before the expiry date.
5. Phương tiện được cấp phép phải mang theo sổ này, để cơ quan Hải quan của Nước chủ nhà kiểm tra và đóng dấu cho từng hoạt động vận tải qua biên giới. Sổ này phải được mang theo cùng phương tiện và xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền của các Bên tham gia Hiệp định GMS CBTA khi được yêu cầu.
The permitted vehicle shall carry this TAD, which is subject to inspection and stamping for each cross-border transport operation by the Host country Customs authorities. This TAD shall be carried in the vehicle and produced to the competent authorities of GMS CBTA Contracting Parties upon request.
6. Ngày tháng và các điểm xuất/nhập cảnh phải được ghi nhận trên các trang tiếp theo trang này, được cơ quan Hải quan của Nước chủ nhà ký và đóng dấu, bao gồm cả thời gian gia hạn được cơ quan chức năng cho phép, tối đa là 30 ngày để hoàn thành hoạt động vận tải qua biên giới, trong trường hợp bất khả kháng hoặc có lý do hợp lý khác.
Dates and points of exit and entry shall be recorded on the pages that follow, signed and stamped by the Host country Customs authorities, including any extensions granted by these authorities to the 30-day time limit for completion of

SPECIMEN

the cross-border transport operation, caused by force majeure or other reasonable cause.
7. Trong trường hợp xảy ra vi phạm (Ví dụ: vi phạm pháp luật và quy định Hải quan của Nước chủ nhà, không có phản ứng kịp thời hoặc không chấm dứt sử dụng sổ này theo thời gian quy định), thì Chủ phương tiện/công ty có tên trong Phần 3 của sổ này sẽ chịu trách nhiệm thanh toán thuế, phí, tiền phạt và tiền lãi còn thiếu cho cơ quan Hải quan của Nước chủ nhà.
In case of any irregularity (e.g., breach of Host country Customs laws and regulations, lack of response, or lack of timely discharge of the TAD) the Company/Vehicle Owner listed in Section 3 of the TAD shall be liable for payment of duties, taxes, fines, and interest owed to the Host country Customs authorities.

SPECIMEN

Sổ này gồm có 60 trang, không kể trang bìa
This Permit Contains 60 Pages Excluding the Cover

Hồ sơ hoạt động
RECORD

Đến (ngày, nơi đến) Arrival (date, point of entry)	Đi (ngày, nơi đi) Departure (date, point of exit)

SPECIMEN

Ký hiệu phân biệt quốc gia

Ghi chú: Chữ hoa La-tinh, chữ có chiều cao 80 mm, nét chữ có bề rộng 10 mm, các chữ có màu đen trên một biển nền trắng có dạng hình e-líp với trục chính nằm ngang.

Mẫu số 06. Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIAN LƯU HÀNH CỦA PHƯƠNG TIỆN TẠI VIỆT NAM
REQUEST FOR EXTENSION OF VEHICLE OPERATION PERIOD IN VIET NAM

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải.....
To: Department of Transport of..... province
....

1. Người xin gia hạn (*Applicant Name):*.....

2. Địa chỉ: *(Address)*.....

3. Số điện thoại: *(Telephone number)*..... Số Fax/Địa chỉ email: *(Fax number/Email address)*.....

4. Đề nghị Sở Giao thông vận tải..... gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện vận tải sau: *Kindly request Provincial Transport Department of..... to extend the operation period in Viet Nam for the following vehicle(s):*

- Biển số xe *(Registration number):* .....

- Giấy phép liên vận GMS số (GMS Road Transport Permit number).... được cấp bởi (issued by)..... vào ngày (on the date of).....(dd/mm/yyyy)

- Ngày hết hạn của giấy phép (Expiry date of transport permit):..... (dd/mm/yyyy)

5. Lý do xin gia hạn (Reason for extension):

.....

.....

(Mô tả lý do không thể về nước theo quy định (describe the reason of unability to timely return to its Home country))

6. Đề nghị gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam trong thời gian..... ngày, từ ngày..... đến ngày.....

Request for extension of vehicle operation period in Viet Nam in... day(s), from..... (dd/mm/yyyy) until..... (dd/mm/yyyy)

7. Chúng tôi xin cam kết *(We commit):*

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam và các văn bản kèm theo *(To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the request for extension of vehicle operation period in Viet Nam and the attached documents).*

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong Hiệp định GMS *(To comply strictly with all provisions of Viet Nam's Laws as well as the provisions of GMS Agreement).*

..., ngày... tháng... năm...
Place,..... (dd/mm/yyyy)
Người xin gia hạn (Applicant name)
Ký, ghi rõ họ và tên (Signature & full name)
Lái xe, chủ phương tiện hoặc người được ủy quyền
(Driver, vehicle owner or authorized person)

Phụ lục III

CÁC BIỂU MẪU LIÊN QUAN ĐẾN CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

(Kèm theo Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc (đối với phương tiện thương mại)
Mẫu số 02	Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc (đối với xe công vụ)
Mẫu số 03	Giấy phép vận tải loại A
Mẫu số 04	Giấy phép vận tải loại B
Mẫu số 05	Giấy phép vận tải loại C
Mẫu số 06	Giấy phép vận tải loại D
Mẫu số 07	Giấy phép vận tải loại E
Mẫu số 08	Giấy phép vận tải loại F
Mẫu số 09	Giấy phép vận tải loại G
Mẫu số 10	Giấy đề nghị giới thiệu xin cấp Giấy phép vận tải loại D
Mẫu số 11	Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận tải loại D
Mẫu số 12	Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam
Mẫu số 13	Giấy đề nghị đăng ký/thay thế/bổ sung phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc
Mẫu số 14	Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc
Mẫu số 15	Thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc

Mẫu số 01. Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc (đối với phương tiện thương mại)

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP
VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Kính gửi:.....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải: .....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:..... Số Fax/Địa chỉ Email:.....
4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số..... Ngày cấp.....
Nơi cấp:.....
5. Đơn vị xin cấp phép cho phương tiện theo danh sách dưới đây:
(Nếu có nhiều phương tiện thì lập bảng kê kèm theo đơn)

TT	Biển số xe	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Trọng tải (số ghế, tấn)	Thời hạn đề nghị cấp phép	Hình thức hoạt động (định kỳ, không định kỳ, vận tải hàng hóa)	Tuyến hoạt động	Điểm dừng nghỉ trên đường
1								
2								
3								
4								

6. Người liên hệ để trả kết quả cấp phép: Họ tên:..... Điện thoại:.....

Nơi nhận:
- Như trên;
-.....
- Lưu:...

..., ngày... tháng... năm...
Đơn vị kinh doanh vận tải
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02. Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc (đối với xe công vụ)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Kính gửi:.....

1. Tên cơ quan, đơn vị: .....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:..... Số Fax/Địa chỉ email:.....
4. Mục đích xin cấp phép cho phương tiện:.....
5. Đơn vị xin cấp phép cho phương tiện theo danh sách dưới đây:

TT	Biển số xe	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Trọng tải (số ghế, tấn)	Thời gian đề nghị cấp phép	Cửa khẩu xuất - nhập	Tuyến đường
1							
2							
3							
...							

6. Người liên hệ để trả kết quả cấp phép: Họ tên:..... Số điện thoại:.....

Nơi nhận: - Như trên; -..... - Lưu:...	*..., ngày... tháng... năm...* **Thủ trưởng cơ quan, đơn vị** *(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 03. Giấy phép vận tải loại A

VN	Năm 年	CHN

Số (编号):

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải** 越南社会主义共和国交通运输部 行车许可证专用章	**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI** **NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA** **Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải** 中华人民共和国交通运输部 行车许可证专用章

GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI A

CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐỊNH KỲ
TRÊN CÁC TUYẾN GIỮA KHU VỰC BIÊN GIỚI HAI NƯỚC
CÓ HIỆU LỰC NHIỀU LẦN ĐI VÀ VỀ TRONG NĂM

A 种行车许可证

用于两国边境地区的定期旅客运输车辆，当年多次往返有效。

1. Tên và địa chỉ doanh nghiệp vận tải 承运者名称和详细地址	
2. Biển số xe 汽车牌照号	
3. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép 许可证有效期限	Từ .....Đến ..... 自.....至.....
4. Tuyến vận chuyển, bến đi và bến đến 运输线路、起讫站点	Từ .....Đến ..... 自.....至.....
Bến xe đi ..... 始发站.....	Bến xe đến ... 抵达站.....
5. Hành trình và trạm dừng nghỉ trên đường 行车路线及沿途停靠站点	
6. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章	7. Ngày cấp giấy/Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期

GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.

- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.

- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt - Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

使 用 说 明

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规

Mẫu số 04. Giấy phép vận tải loại B

VN	Năm 年	CHN

Số（编号）:

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải** **越南社会主义共和国交通运输部** **行车许可证专用章**	**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI** **NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA** **Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải** **中华人民共和国交通运输部** **行车许可证专用章**

GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI B

CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH KHÔNG ĐỊNH KỲ VÀ XE CÔNG VỤ
TRÊN CÁC TUYẾN GIỮA KHU VỰC BIÊN GIỚI HAI NƯỚC
CÓ HIỆU LỰC MỘT LẦN ĐI VÀ VỀ TRONG NĂM

B 种行车许可证

用 [illegible] 当年往返 1 次有效

1. Tên doanh nghi[illegible] 承运者或公务车[illegible]名称	[illegible]		
2. Biển số xe 汽车牌照号	[illegible]		
3. Thời hạn có hiệ[illegible]y phép 许可证有效期限	[illegible]	Từ ..... 自	....
4. Số hành khách 旅客人数	[illegible]		
5. Tuyến vận chuy[illegible] 运输线路	[illegible]	[illegible] đến ..... [illegible]	
6. Hành trình và tr[illegible] 行车路线及沿途[illegible]	[illegible]		
7. Mục đích của [illegible] 此行目的	[illegible]	☐Thương mại ☐贸易	
8. Cơ quan cấp ph[illegible] 发证机关盖章	[illegible]	9. Ngày cấp giấy/Cơ [illegible] vận tải tại cửa khẩu ký, đóng [illegible] 口岸运输管理机构[illegible]日期	
10. Cơ quan quản [illegible] cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm [illegible] 中方口岸运输管理[illegible]	[illegible]	Xuất cảnh [illegible]	[illegible]nh [illegible]境
11. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章		Nhập cảnh 入境	Xuất cảnh 出境

GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.

- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.

- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt - Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

使 用 说 明

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。

Mẫu số 05. Giấy phép vận tải loại C

VN	Năm: 年	CHN

Số 编号:

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải
越南社会主义共和国交通运输部
行车许可证专用章

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA
Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải
中华人民共和国交通运输部
行车许可证专用章

GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI C
CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNG HÓA
TRÊN CÁC TUYẾN GIỮA KHU VỰC BIÊN GIỚI HAI NƯỚC
CÓ HIỆU LỰC MỘT LẦN ĐI VÀ VỀ TRONG NĂM

C 种行车许可证

用于两国边境地区的货物运输车辆，当年 1 次往返有效。

1. Tên và địa chỉ doanh nghiệp vận tải 承运者名称和详细地址		
2. Biển số xe 汽车牌照号		
3. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép 许可证有效期限	Từ …….. đến …….. 自…… 至 ……..	
4. Tải trọng phương tiện vận chuyển 运输工具载重吨位		
5. Tuyến vận chuyển 运输线路	Từ …….. …đến …… 自…… 至……..	
6. Hành trình và điểm nhận hàng, trả hàng 行车路线及装卸货地点		
7. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章	8. Ngày cấp giấy/ Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期	
9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章	Xuất cảnh 出境	Nhập cảnh 入境
10. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章	Nhập cảnh 入境	Xuất cảnh 出境

GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.

- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.

- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt - Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

使 用 说 明

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。

Mẫu số 06. Giấy phép vận tải loại D

VN	Năm: 年	CHN

Số (编号)

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải** 越南社会主义共和国交通运输部 行车许可证专用章	**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI** **NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA** **Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải** 中华人民共和国交通运输部 行车许可证专用章

GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI D

CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNG NGUY HIỂM
VÀ HÀNG SIÊU TRƯỜNG, SIÊU TRỌNG GIỮA HAI NƯỚC
CÓ HIỆU LỰC MỘT LẦN ĐI VÀ VỀ TRONG NĂM

D 种行车许可证

用于两国间危险货物运输和超限货物运输车辆
当年1次往返有效

1. Tên doanh nghiệp vận tải 承运企业名称				
Địa chỉ 地址				
Điện thoại/ Người liên hệ 电话/联系人				
2. Phương tiện vận tải 运输车辆				
Biển số xe 车牌号码			Trọng tải 载重量	
Số khung 车架号码			Số máy 发动机号码	
Màu sơn 颜色			Nhãn hiệu 品牌	
3. Loại hàng hoá 货物种类				
4. Tuyến vận chuyển 运输线路	Từ ..... Đến ..... 自..... 至.....			
5. Hành trình và các điểm được phép dừng, đỗ 行车路线及沿途停靠站点				
6. Thời gian hiệu lực của giấy phép 许可证有效期		Từ ..... 自.....	Đến ..... 至.....	
7. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章		8. Ngày cấp giấy/ cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期		
9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章		Xuất cảnh 出境		Nhập cảnh 入境
10. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章		Nhập cảnh 入境		Xuất cảnh 出境

GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.

- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.

- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt - Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

使 用 说 明

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。

Mẫu số 07. Giấy phép vận tải loại E

VN	Năm: 年	CHN

Số (编号) :

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải** **越南社会主义共和国交通运输部** **行车许可证专用章**	**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI** **NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA** **Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải** **中华人民共和国交通运输部** **行车许可证专用章**

GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI E

CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH (BAO GỒM CẢ KHÁCH DU LỊCH) ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG TRÊN CÁC TUYẾN VÀO SÂU TRONG LÃNH THỔ HAI NƯỚC
CÓ HIỆU LỰC NHIỀU LẦN ĐI VÀ VỀ TRONG NĂM

E 种行车许可证

用于两国超出边境地区的定期旅客（含游客）运输车辆

1. Tên doanh nghiệp v[redacted] 承运企业名称	[redacted]		
Địa chỉ 地址	[redacted]		
Điện thoại/ Người [redacted] 电话/联系人	[redacted]		
2. Phương tiện vận tải [redacted] 运输车辆	[redacted]		
Biển số xe 车牌号码	[redacted]	Số ghế [redacted]	[redacted]
Số khung 车架号码	[redacted]	[redacted]	[redacted]
Màu sơn 颜色	[redacted]	Nhãn hiệu 品牌	
3. Tuyến vận chuyển [redacted] 运输线路	[redacted]	自..... ..... Từ	至..... Đến ...
Bến xe đi ..... 始发站.....	[redacted]	Bến xe đến ..... 抵达站.....	
4. Hành trình và các đi[redacted]hép dừng, đỗ 行车路线及沿途停靠[redacted]	[redacted]		
5. Thời gian hiệu lực [redacted] 许可证有效期	[redacted]		
6. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章		7.Ngày cấp giấy/Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期	

GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.

- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.

- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt - Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

使 用 说 明

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。

Mẫu số 08. Giấy phép vận tải loại F

VN	Năm: 年	CHN

Số 编号:

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải** 越南社会主义共和国交通运输部 行车许可证专用章	BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA **Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải** 中华人民共和国交通运输部 行车许可证专用章

GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI F

CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH KHÔNG ĐỊNH KỲ (GỒM CẢ KHÁCH DU LỊCH) VÀ XE CÔNG VỤ HOẠT ĐỘNG TRÊN CÁC TUYẾN VÀO SÂU TRONG LÃNH THỔ CỦA HAI NƯỚC CÓ HIỆU LỰC MỘT LẦN ĐI VÀ VỀ TRONG NĂM

F 种行车许可证

用于两国[redacted]往返有效。

1. Tên doanh nghiệp vận [redacted] quan chủ quản xe công vụ 承运企业或公务车所属[redacted]			
Địa chỉ 地址			
Điện thoại/ Người liên hệ 电话/联系人			
2. Phương tiện vận tải 运输工具			
Biển số xe 车牌号码		Số ghế 座位数	
Số khung 车架号码		Số máy 发动机号码	
Màu sơn 颜色		Nhãn hiệu [redacted]	
3. Tuyến vận chuyển 运输线路		Từ ……. Đến …… 自……至……	
4. Hành trình và trạm dừng [redacted]ên đường 行车路线及沿途停靠站[redacted]			
5. Mục đích của chuyến [redacted] 此行目的		☐Thương mại ☐贸易	☐Công vụ ☐公务
6. Thời gian hiệu lực của [redacted]ép 许可证有效期		Từ ……. 自….. ……	Đến ……..... 至……
7. Cơ quan cấp phép đó[redacted] 发证机关盖章		8.Ngày cấp giấy/ Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签章、签证日期	
9. Cơ quan quản lý vận tả[redacted] khẩu phía Trung Quốc kiểm tra, ký đóng d[redacted] 中方口岸运输管理机构[redacted]		Xuất cảnh 出境	Nhập cảnh 入境
10. Cơ quan qu[redacted] phía Việt Nam kiểm tra, ký đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章		Nhập cảnh 入境	Xuất cảnh 出境

GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.

- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.

- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt - Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

使 用 说 明

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。

Mẫu số 09. Giấy phép vận tải loại G

VN	Năm: 年	CHN

Số (编号) :

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải** **越南社会主义共和国交通运输部** **行车许可证专用章**	**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI** **NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA** **Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải** **中华人民共和国交通运输部** **行车许可证专用章**

GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI G

CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNG HOÁ
HOẠT ĐỘNG TRÊN CÁC TUYẾN VÀO SÂU TRONG LÃNH THỔ HAI NƯỚC
CÓ HIỆU LỰC MỘT LẦN ĐI VÀ VỀ TRONG NĂM

G 种行车许可证

用于两国超出边境地区的货物运输车辆

1. Tên Doanh nghiệp vận tải 承运企业名称			
Địa chỉ 地址			
Điện thoại/ Ngườ[illegible] 电话/联系人			
2. Phương tiện vậ[illegible] 运输车辆			
Biển số xe 车牌号码		Trọng tải 载重量	
Số khung 车架号码		Số máy 发动机号码	
Màu sơn 颜色		[illegible]	
3. Tuyến vận c[illegible] 运输线路:	Từ ……[illegible]…… 自……至……[illegible]……		
4. Hành trình và [illegible] hàng, trả hàng 行车路线及装卸[illegible]			
5. Thời gian hiệu l[illegible] phép 许可证有效期		Từ …… [illegible]…….. 自….. …… [illegible]……	
6. Cơ quan cấp phép [illegible] 发证机关盖章		7. Ngày cấ[illegible] quản lý vận tải tại cửa [illegible] [illegible]章、签证日期	
8. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa [illegible] Quốc kiểm tra, ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章		[illegible] 出境	Nhập cảnh 入境
9. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章		Nhập cảnh 入境	Xuất cảnh 出境

GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.

- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.

- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt - Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

使 用 说 明

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。

Ký hiệu phân biệt quốc gia

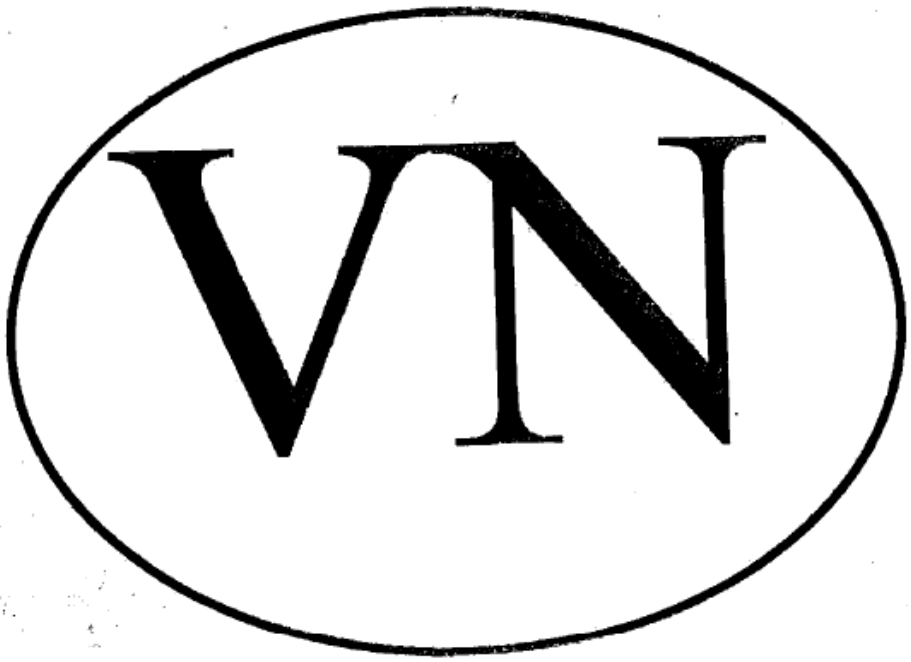

Ghi chú: Chữ hoa La-tinh, chữ có chiều cao 80 mm, nét chữ có bề rộng 10 mm, các chữ có màu đen trên một biển nền trắng có dạng hình e-líp với trục chính nằm ngang.

Mẫu số 10. Giấy đề nghị giới thiệu xin cấp Giấy phép vận tải loại D

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ
GIỚI THIỆU XIN CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI D

Kính gửi: Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải: .....

2. Địa chỉ.....

3. Số điện thoại:..... Số Fax:.....

4. Địa chỉ Email: .....

5. Giấy phép (vận chuyển hàng quá khổ, quá tải hoặc hàng nguy hiểm) số..... do (cơ quan của Việt Nam)..... cấp ngày.....

6. Đề nghị giới thiệu cấp Giấy phép vận tải loại D cho phương tiện Việt Nam thực hiện vận tải hàng hóa sang Trung Quốc như sau:

Xe số 1:

Biển kiểm soát:...	Số khung:	Màu sơn:	Trọng tải:
Số máy:	Nhãn hiệu:	Loại hàng vận chuyển:	Thời gian cấp phép:
Tuyến:	Hành trình đề nghị:	Các điểm dừng đỗ đề nghị:	Dự kiến thời gian khởi hành:

Xe số 2:

Biển kiểm soát:...	Số khung:	Màu sơn:	Trọng tải:
Số máy:	Nhãn hiệu:	Loại hàng vận chuyển:	Thời gian cấp phép:
Tuyến:	Hành trình đề nghị:	Các điểm dừng đỗ đề nghị:	Dự kiến thời gian khởi hành:

Xe số 3:.....

Ghi rõ tuyến, hành trình đề xuất theo tuyến quốc lộ, điểm dừng đỗ cả ở Việt Nam và Trung Quốc

7. Đề nghị Tổng cục Đường bộ Việt Nam giới thiệu với cơ quan có thẩm quyền phía Trung Quốc tạo điều kiện cấp giấy phép cho phương tiện.

8. Người liên hệ nhận giấy giới thiệu:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

..., ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 11. Giấy đề nghị cấp Giấy phép vận tải loại D

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI **TRANSPORT OPERATOR NAME**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **Independence-Freedom-Happiness**

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI D
APPLICATION FORM FOR TRANSPORT PERMIT - D

Kính gửi: Tổng cục Đường bộ Việt Nam
To: Directorate for Roads of Viet Nam

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải (Transport Operator Name):.....
2. Địa chỉ (Address):.....
3. Số điện thoại (Telephone number):.....Số Fax (Fax number):.....
4. Địa chỉ email (Email address).....
5. Giấy phép (vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm) số..... do (cơ quan của Việt Nam)..... cấp ngày..... Permit number (for carrying oversized, overweight or dangerous goods)..... issued by (Vietnamese authority)..... dated..... (dd/mm/yyyy)
6. Giấy phép (vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng hoặc hàng nguy hiểm) số..... do (cơ quan của Trung Quốc)..... cấp ngày..... Permit number (for carrying oversized, overweight or dangerous goods)..... issued by (Chinese authority)..... dated..... (dd/mm/yyyy)
7. Đề nghị cấp Giấy phép vận tải loại D cho các phương tiện sau đây (Request for issuing Transport Permit - D for following vehicles):

Xe số 1:

Vehicle No.1

Biển số xe: Plate Number:....	Số khung: Chassis Number:	Màu sơn: Color:	Trọng tải: Gross weight:
Số máy: Engine Number:	Nhãn hiệu: Brand/trademark:	Loại hàng vận chuyển: Type of goods:	Thời gian cấp phép: Date of issuance:
Tuyến: Route:	Hành trình đề nghị: Proposed route:	Các điểm dừng, đỗ đề nghị: Proposed stops and parking places:	Dự kiến thời gian khởi hành: Proposed time of departure:

Xe số 2:

Vehicle No.2:

Biển số xe: Plate Number:....	Số khung: Chassis Number:	Màu sơn: Color:	Trọng tải: Gross weight:
Số máy: Engine Number:	Nhãn hiệu: Brand/trademark:	Loại hàng vận chuyển: Type of goods:	Thời gian cấp phép: Date of issuance:
Tuyến: Route:	Hành trình đề nghị: Proposed route:	Các điểm dừng, đỗ đề nghị: Proposed stops and parking places:	Dự kiến thời gian khởi hành: Proposed time of departure:

Xe số 3:.....

Vehicle No.3:.....

Ghi rõ tuyến, hành trình đề xuất theo tuyến quốc lộ, điểm dừng đỗ cả ở Việt Nam và Trung Quốc

Specifying proposed routes, stops and parking places in both Viet Nam and China

8. Người liên hệ (Contact person)

Họ và tên (Full name).....

Điện thoại (Telephone number):.....

..., ngày... tháng... năm....
Place,.....(dd/mm/yyyy)
Đơn vị kinh doanh vận tải
(Transport Operator Name)
(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and stamp)

(Xem tiếp Công báo số 43 + 44)